

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH HÒA A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 37 /QĐ-THVHA

Vĩnh Hòa, ngày 01 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác
Quý I năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý I năm 2022 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý I năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

Hiệu trưởng



Vĩnh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,814,242,000	1,566,071,321	55.184%	69.045%
6000	<u>Tiền lương</u>	<u>2,861,872,800</u>	<u>782,345,413</u>	<u>27.337%</u>	<u>39.400%</u>
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2,861,872,800	782,345,413	27.337%	39.400%
6050	<u>Tiền lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</u>	<u>267,882,000</u>	<u>77,249,869</u>	<u>56.106%</u>	<u>144.653%</u>
6051	Tiền lương trả lao động	267,882,000	77,249,869	28.837%	-6.600%
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	<u>1,568,242,524</u>	<u>427,642,514</u>	<u>27.269%</u>	<u>151.253%</u>
6101	Chức vụ	49,170,000	14,202,734	28.885%	55.860%
6112	Ưu đãi	971,825,460	270,630,190	27.848%	29.645%
6113	Trách nhiệm	5,364,000	1,341,000	25.000%	23.140%
6115	Phục cấp thâm niên	541,883,064	141,468,590	26.107%	42.608%
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	<u>12,600,000</u>	<u>0</u>	<u>0.000%</u>	<u>0.000%</u>
6253	Phép	6,000,000		0.000%	0.000%
6299	Nước uống	6,600,000		0.000%	0.000%
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>866,244,676</u>	<u>180,964,636</u>	<u>20.891%</u>	<u>214.298%</u>
6301	Bảo hiểm xã hội	651,141,376	134,760,898	20.696%	65.160%
6302	Bảo hiểm y tế	111,624,236	23,101,869	20.696%	65.160%
6303	Kinh phí công đoàn	74,416,157	15,401,246	20.696%	13.814%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29,062,907	7,700,623	26.496%	70.163%
6400	<u>Các khoản thanh toán cho cá nhân</u>	<u>18,000,000</u>	<u>0</u>	<u>0.000%</u>	<u>0.000%</u>

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6404	Chi thu nhập tăng thêm	18,000,000		0.000%	
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ CC</u>	<u>150,000,000</u>	<u>15,217,849</u>	<u>10.145%</u>	<u>300.597%</u>
6501	Thanh toán tiền điện	120,000,000	15,217,849	12.682%	300.597%
6502	Thanh toán tiền nước sạch	18,000,000		0.000%	0.000%
6504	Thanh toán tiền VSMT	12,000,000		0.000%	0.000%
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	<u>110,500,000</u>	<u>17,722,760</u>	<u>16.039%</u>	<u>111.858%</u>
6551	Văn phòng phẩm	30,000,000	4,311,320	14.371%	111.858%
6552	Mua sắm CCDC	36,000,000		0.000%	0.000%
6559	VTVP khác	44,500,000	13,411,440	30.138%	0.000%
6600	<u>TT.T truyền. LL</u>	<u>21,400,000</u>	<u>5,178,400</u>	<u>24.198%</u>	<u>248.157%</u>
6605	Mạng Internet	7,800,000	1,854,000	23.769%	200.000%
6608	Sách báo, Tạp chí TV	8,200,000	1,524,400	18.590%	14.824%
6618	Khoản điện thoại	5,400,000	1,800,000	33.333%	33.333%
6650	<u>Hội nghị</u>	<u>3,290,000</u>	<u>0</u>	<u>0.000%</u>	<u>0.000%</u>
6651	In, mua tài liệu	2,000,000	0	0.000%	0.000%
6699	CP khác	1,290,000	0	0.000%	0.000%
6700	<u>Công tác phí</u>	<u>57,000,000</u>	<u>7,501,500</u>	<u>13.161%</u>	<u>33.333%</u>
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	15,000,000	367,500	2.450%	0.000%
6702	PC công tác phí	12,000,000	1,134,000	9.450%	0.000%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	12,000,000		0.000%	0.000%
6704	Khoản công tác phí	18,000,000	6,000,000	33.333%	33.333%
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	<u>112,661,456</u>	<u>16,110,900</u>	<u>25.711%</u>	<u>-55.589%</u>
6754	Thuê thiết bị các loại	20,000,000			0.000%
6757	Thuê lao động trong nước	62,661,456	16,110,900	25.711%	-55.589%
6799	Chi phí thuê mướn khác	30,000,000		0.000%	-100.000%
6900	<u>Chi SCTX TSCĐ</u>	<u>196,635,544</u>	<u>13,275,000</u>	<u>6.751%</u>	<u>0.000%</u>
6905	Tài sản thiết bị chuyên dùng	25,000,000		0.000%	0.000%
6907	Nhà cửa	52,500,000		0.000%	0.000%
6912	Thiết bị tin học	25,000,000		0.000%	0.000%
6913	Thiết bị văn phòng	18,000,000	3,100,000	17.222%	0.000%
6921	Đường điện cấp thoát nước	35,000,000	1,925,000	5.500%	0.000%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	41,135,544	8,250,000	20.056%	0.000%
7000	<u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>397,500,000</u>	<u>17,835,080</u>	<u>4.487%</u>	<u>41.430%</u>
7001	Vật tư chuyên môn	111,100,000	8,500,680	7.651%	0.000%
7004	Đồng phục	1,820,000		0.000%	0.000%
7049	Chi khác	284,580,000	9,334,400	3.280%	41.430%
7050	<u>Mua sắm TSVH</u>	<u>10,000,000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10,000,000			
7750	<u>Chi khác</u>	<u>160,413,000</u>	<u>5,027,400</u>	<u>3.134%</u>	<u>782.660%</u>
7756	Phí lệ phí	2,000,000	2,484,400	0.000%	755.510%

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12,000,000		0.000%	0.000%
7761	Chi tiếp khách	4,000,000			
7764	Trích lập quỹ khen thưởng	65,478,000		0.000%	0.000%
7799	Chi khác	76,935,000	2,543,000	0.000%	27.150%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	552,473,000	120,713,180	21.850%	-100.000%
6100	Phụ cấp	322,783,000	0	0.000%	-100.000%
6105	Phụ cấp thêm giờ	287,783,000		0.000%	-100.000%
6149	Phụ cấp khác	35,000,000		0.000%	0.000%
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	79,540,000	16,713,180	21.012%	17.018%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	79,540,000	16,713,180	21.012%	17.018%
6750	Chi phí thuê mướn	10,000,000	0	0.000%	0.000%
6758	Đi học	10,000,000		0.000%	0.000%
6950	Vật tư văn phòng	0	0	0	0
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin				
6999	Tài sản và thiết bị khác			0.000%	0.000%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1,800,000	0	0%	0%
7001	Vật tư chuyên môn			0.000%	0.000%
7004	Đồng phục bảo hộ lao động	1,800,000		0.000%	0.000%
7750	Chi khác	138,350,000	104,000,000	75.172%	6.122%
7753	Chi khắc phục thiên tai	20,000,000		0.000%	-100.000%
7799	Chi các khoản khác	118,350,000	104,000,000	87.875%	6.122%

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Đơn vị: Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A

Số lượng: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-THVHA ngày 01/04/2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<u>1,566,071,321</u>	<u>1,566,071,321</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mục 6000: TIỀN LƯƠNG	<u>782,345,413</u>	<u>782,345,413</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt	782,345,413	782,345,413		
	Mục 6050: TIỀN LƯƠNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG	<u>77,249,869</u>	<u>77,249,869</u>		
	Mã NDKT: 6051 Tiền lương trả lao động	77,249,869	77,249,869		
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	<u>427,642,514</u>	<u>427,642,514</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ	14,202,734	14,202,734		
	Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi	270,630,190	270,630,190		
	Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm	1,341,000	1,341,000		
	Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên	141,468,590	141,468,590		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	<u>0</u>	<u>0</u>		
	Mã NDKT: 6299 Chi khác		0		
	Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	<u>180,964,636</u>	<u>180,964,636</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội	134,760,898	134,760,898		
	Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế	23,101,869	23,101,869		
	Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn	15,401,246	15,401,246		
	Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	7,700,623	7,700,623		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6404 Chi thu nhập tăng thêm		0		
	Mục 6500: THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	<u>15,217,849</u>	<u>15,217,849</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6501 Tiền điện	15,217,849	15,217,849		
	Mã NDKT: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường		0		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	<u>17,722,760</u>	<u>17,722,760</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6551 VPP	4,311,320	4,311,320		
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mã NDKT: 6599 VTVP khác	13,411,440	13,411,440		
	Mục 6600: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	<u>5,178,400</u>	<u>5,178,400</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6605 Cước phí Internet	1,854,000	1,854,000		
	Mã NDKT: 6608 Sách, báo	1,524,400	1,524,400		
	Mã NDKT: 6618 Khoản điện thoại	1,800,000	1,800,000		
	Mục 6650: Hội nghị	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6699 Chi phí khác		0		
	Mục 6700: CÔNG TÁC PHÍ	<u>7,501,500</u>	<u>7,501,500</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mã NDKT: 6701 Tiền tàu, xe	367,500	367,500		
	Mã NDKT: 6702 Phụ cấp công tác phí	1,134,000	1,134,000		
	Mã NDKT: 6703 Tiền thuê phòng ngủ		0		
	Mã NDKT: 6704 Khoản công tác phí	6,000,000	6,000,000		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MUỐN	16,110,900	16,110,900	0	0
	Mã NDKT: 6754 Thuê thiết bị các loại		0		
	Mã NDKT: 6757 Thuê lao động trong nước	16,110,900	16,110,900		
	Mã NDKT: 6799 Chi phí thuê mượn khác		0		
	Mục 6900: CHI SCTX TSCĐ	13,275,000	13,275,000	0	0
	Mã NDKT: 6905 Tài sản thiết bị chuyên dùng		0		
	Mã NDKT: 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin		0		
	Mã NDKT: 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	3,100,000	3,100,000		
	Mã NDKT: 6921 Đường điện cấp thoát nước	1,925,000	1,925,000		
	Mã NDKT: 6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8,250,000	8,250,000		
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	17,835,080	17,835,080	0	0
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn	8,500,680	8,500,680		
	Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
	Mã NDKT: 7049 Chi khác	9,334,400	9,334,400		
	Mục 7050: MUA SẴM TÀI SẢN VÔ HÌNH	0	0	0	0
	Mã NDKT: 7099 Chi khác				
	Mục 7750: CHI KHÁC	5,027,400	5,027,400	0	0
	Mã NDKT: 7756 Phí, lệ phí	2,484,400	2,484,400		
	Mã NDKT: 7757 Bảo hiểm tài sản và phương tiện		0		
	Mã NDKT: 7761 Chi tiếp khách				
	Mã NDKT: 7764 Trích lập quỹ khen thưởng		0		
	Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác	2,543,000	2,543,000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	120,713,180	120,713,180	0	0
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6105 Phụ cấp làm thêm giờ		0		
	Mã NDKT: 6149 Phụ cấp khác		0		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	16,713,180	16,713,180		
	Mã NDKT: 6449 Chi khác	16,713,180	16,713,180		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MUỐN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6758 Thuê đào tạo cán bộ		0		
	Mục 6950: MUA SẴM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0		
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn		0		

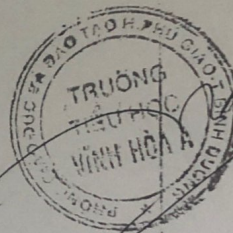
Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
Mục 7750: CHI KHÁC	<u>104,000,000</u>	<u>104,000,000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Mã NDKT: 7753 Chi khắc phục hậu quả thiên tai		0		
Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác	104,000,000	104,000,000		

Ngày 1 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Đoàn Minh Nguyệt